

Họ, tên thí sinh: .....

Số báo danh: .....

**Câu 1:** Trong chọn giống thực vật, khi sử dụng cônixin để tạo giống mới có năng suất cao sẽ **không** có hiệu quả đối với

- A. củ cải đường.      B. lúa.      C. dâu tằm.      D. khoai tây.

**Câu 2:** Theo quan niệm của Đacuyn, nhân tố chính quy định chiều hướng và tốc độ biến đổi của vật nuôi và cây trồng là

- A. biến dị cá thể.      B. chọn lọc tự nhiên.  
C. chọn lọc nhân tạo và chọn lọc tự nhiên.      D. chọn lọc nhân tạo.

**Câu 3:** Ở một loài thực vật có bộ nhiễm sắc thể lưỡng bội  $2n = 24$ , tế bào sinh dưỡng của thể ba ( $2n + 1$ ) có số lượng nhiễm sắc thể là

- A. 25.      B. 24.      C. 26.      D. 23.

**Câu 4:** Chuỗi pôlipeptit được tổng hợp ở tế bào nhân thực được mở đầu bằng axit amin

- A. prôlin.      B. triptôphan.      C. metiônin.      D. foocmin metiônin.

**Câu 5:** Ở động vật, để nghiên cứu mức phản ứng của một kiểu gen nào đó cần tạo ra các cá thể

- A. có cùng kiểu gen.      B. có kiểu hình giống nhau.  
C. có kiểu hình khác nhau.      D. có kiểu gen khác nhau.

**Câu 6:** Người đầu tiên đưa ra học thuyết về sự tiến hoá của sinh giới là

- A. Lamac.      B. Menden.      C. Moocgan.      D. Đacuyn.

**Câu 7:** Biện pháp nào sau đây **không** được sử dụng để bảo vệ vốn gen của loài người?

- A. Liệu pháp gen.  
B. Tạo môi trường sạch nhằm hạn chế các tác nhân đột biến.  
C. Tư vấn di truyền và sàng lọc trước sinh.  
D. Tăng cường sử dụng thuốc hoá học (thuốc trừ sâu, diệt cỏ) trong sản xuất nông nghiệp.

**Câu 8:** Trong trường hợp các gen nằm trên các nhiễm sắc thể khác nhau, cơ thể có kiểu gen  $aaBbCcDd$  khi giảm phân có thể tạo ra tối đa số loại giao tử là

- A. 4.      B. 8.      C. 2.      D. 16.

**Câu 9:** Loại đột biến nào sau đây **không** phải là đột biến gen?

- A. Đột biến mất một cặp nuclêôtit.      B. Đột biến thêm một cặp nuclêôtit.  
C. Đột biến thay thế một cặp nuclêôtit.      D. Đột biến đảo đoạn nhiễm sắc thể.

**Câu 10:** Một quần thể giao phối có thành phần kiểu gen ở thế hệ xuất phát là  $0,36AA + 0,48Aa + 0,16aa = 1$ . Tần số alen A và a lần lượt là

- A. 0,6 và 0,4.      B. 0,5 và 0,5.      C. 0,2 và 0,8.      D. 0,7 và 0,3.

**Câu 11:** Loài lúa mì (*Triticum aestivum*) có bộ nhiễm sắc thể  $6n = 42$  được hình thành bằng cơ chế

- A. cách li tập tính.      B. cách li địa lí.  
C. cách li sinh thái.      D. lai xa kèm đa bội hoá.

**Câu 12:** Bản chất quy luật phân li của Menden là

- A. sự phân li kiểu hình ở  $F_2$  theo tỉ lệ  $1 : 2 : 1$ .  
B. sự phân li kiểu hình ở  $F_2$  theo tỉ lệ  $3 : 1$ .  
C. sự phân li kiểu hình ở  $F_2$  theo tỉ lệ  $1 : 1 : 1 : 1$ .  
D. sự phân li đồng đều của các alen về các giao tử trong quá trình giảm phân.

**Câu 13:** Vào mùa xuân và mùa hè có khí hậu ấm áp, sâu hại thường xuất hiện nhiều. Đây là dạng biến động số lượng cá thể

- A. theo chu kì mùa.      B. theo chu kì nhiều năm.

C. theo chu kì ngày đêm.

D. không theo chu kì.

**Câu 14:** Đối tượng chủ yếu được Moocgan sử dụng trong nghiên cứu di truyền để phát hiện ra quy luật di truyền liên kết gen, hoán vị gen và di truyền liên kết với giới tính là

A. cà chua.

B. ruồi giấm.

C. đậu Hà Lan.

D. bí ngô.

**Câu 15:** Trong phép lai một tính trạng do một gen quy định, nếu kết quả phép lai thuận và lai nghịch khác nhau, con lai luôn có kiểu hình giống mẹ thì gen quy định tính trạng nghiên cứu

A. nằm trên nhiễm sắc thể thường.

B. nằm ở ngoài nhân (trong ti thể hoặc lục lạp).

C. nằm trên nhiễm sắc thể giới tính Y.

D. nằm trên nhiễm sắc thể giới tính X.

**Câu 16:** Ở người, bệnh mù màu đỏ và lục do gen lặn (a) trên nhiễm sắc thể giới tính X quy định, không có alen tương ứng trên nhiễm sắc thể Y. Một trong các đặc điểm của bệnh này là

A. thường gặp ở nam, hiếm gặp ở nữ.

B. di truyền trực tiếp từ bố cho 100% con trai.

C. xuất hiện phổ biến ở nữ, ít xuất hiện ở nam.

D. chỉ xuất hiện ở nữ, không xuất hiện ở nam.

**Câu 17:** Ở người, đột biến mất một phần vai dài nhiễm sắc thể số 22 có thể gây bệnh

A. ung thư vú.

B. ung thư máu ác tính.

C. bạch tạng.

D. máu khó đông.

**Câu 18:** Nguyên nhân gây bệnh phenylketon niệu ở người là do một loại

A. đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể.

B. đột biến gen.

C. đột biến lệch bội.

D. vi khuẩn.

**Câu 19:** Trong quan hệ cùng loài, hiện tượng liên rễ ở hai cây thông nhựa mọc gần nhau là ví dụ về mối quan hệ

A. hội sinh.

B. ức chế - cảm nhiễm.

C. hỗ trợ.

D. cạnh tranh.

**Câu 20:** Trong một quần thể động vật giao phối, một gen có 2 alen A và a, gọi p là tần số của alen A và q là tần số của alen a. Quần thể được gọi là đang ở trạng thái cân bằng di truyền khi tỉ lệ các kiểu gen của quần thể tuân theo công thức:

A.  $p^2 + pq + q^2 = 1$ .

B.  $p^2 + q^2 = 1$ .

C.  $p^2 + 4pq + q^2 = 1$ .

D.  $p^2 + 2pq + q^2 = 1$ .

**Câu 21:** Sự hợp tác chặt chẽ giữa hải quỳ và cua là mối quan hệ

A. hội sinh.

B. hợp tác.

C. cộng sinh.

D. ức chế - cảm nhiễm.

**Câu 22:** Mỗi gen cấu trúc gồm 3 vùng trình tự nuclêôtit: vùng điều hoà, vùng mã hoá và vùng kết thúc. Vùng mã hoá

A. mang thông tin mã hoá các axit amin.

B. mang tín hiệu khởi động và kiểm soát phiên mã.

C. mang tín hiệu kết thúc phiên mã.

D. mang tín hiệu kết thúc dịch mã.

**Câu 23:** Ở cà chua, gen A quy định quả đỏ trội hoàn toàn so với alen a quy định quả vàng. Cho giao phấn giữa hai cây cà chua tứ bội đều có kiểu gen AAaa. Trong trường hợp giảm phân và thụ tinh bình thường, tỉ lệ phân li kiểu hình ở đời con là

A. 100% quả đỏ.

B. 3 quả đỏ : 1 quả vàng.

C. 35 quả đỏ : 1 quả vàng.

D. 11 quả đỏ : 1 quả vàng.

**Câu 24:** Hiệu suất sinh thái là

A. tỉ lệ phần trăm năng lượng bị tiêu hao (chủ yếu qua hô hấp) giữa các bậc dinh dưỡng trong hệ sinh thái.

B. tỉ lệ phần trăm chuyển hóa năng lượng giữa các bậc dinh dưỡng trong hệ sinh thái.

C. tỉ lệ phần trăm chuyển hoá vật chất giữa các bậc dinh dưỡng trong hệ sinh thái.

D. tỉ lệ phần trăm năng lượng chuyển hoá từ môi trường vào quần xã sinh vật trong hệ sinh thái.

**Câu 25:** Một trong những phương pháp được sử dụng để làm biến đổi hệ gen của cơ thể sinh vật là

A. nhân bản vô tính.

B. lai tế bào xôma.

C. cấy truyền phôi.

D. đưa thêm một gen lạ vào hệ gen.

**Câu 26:** Theo quan niệm hiện đại, nguồn nguyên liệu chủ yếu của chọn lọc tự nhiên là

A. đột biến nhiễm sắc thể.

B. biến dị tổ hợp.

C. đột biến gen.

D. thường biến.

- Câu 27:** Trong các loại nucleôtit cấu tạo nên phân tử ADN **không** có  
 A. Guanin (G).                      B. Timin (T).                      C. Uraxin (U).                      D. Adênin (A).
- Câu 28:** Một "không gian sinh thái" mà ở đó tất cả các nhân tố sinh thái của môi trường nằm trong giới hạn sinh thái cho phép loài đó tồn tại và phát triển gọi là  
 A. nơi ở.                      B. giới hạn sinh thái.                      C. ổ sinh thái.                      D. sinh cảnh.
- Câu 29:** Nhân tố tiến hoá **không** làm thay đổi tần số alen nhưng lại làm thay đổi thành phần kiểu gen của quần thể giao phối là  
 A. di - nhập gen.                      B. đột biến.  
 C. các yếu tố ngẫu nhiên.                      D. giao phối không ngẫu nhiên.
- Câu 30:** Đặc điểm nào dưới đây **không** có ở thể tam bội (3n)?  
 A. Số lượng ADN tăng lên gấp bội.  
 B. Luôn có khả năng sinh giao tử bình thường, quả có hạt.  
 C. Tế bào to, cơ quan sinh dưỡng lớn.  
 D. Khá phổ biến ở thực vật, ít gặp ở động vật.
- Câu 31:** Môi trường sống của loài giun đũa ký sinh là gì?  
 A. Môi trường sinh vật.                      B. Môi trường nước.  
 C. Môi trường đất.                      D. Môi trường trên cạn.
- Câu 32:** Ở ruồi giấm, bộ nhiễm sắc thể lưỡng bội  $2n = 8$ . Số nhóm gen liên kết của loài này là  
 A. 4.                      B. 6.                      C. 8.                      D. 2.
- Câu 33:** Diễn thế nguyên sinh  
 A. khởi đầu từ môi trường đã có một quần xã tương đối ổn định.  
 B. xảy ra do hoạt động chặt cây, đốt rừng,... của con người.  
 C. thường dẫn tới một quần xã bị suy thoái.  
 D. khởi đầu từ môi trường chưa có sinh vật.
- Câu 34:** Ví dụ nào dưới đây là cơ quan tương đồng?  
 A. Ngà voi và sừng tê giác.                      B. Cánh dơi và tay người.  
 C. Cánh chim và cánh côn trùng.                      D. Vòi voi và vòi bạch tuộc.
- Câu 35:** Trong quá trình hình thành quần thể thích nghi, chọn lọc tự nhiên có vai trò  
 A. tạo ra các kiểu hình thích nghi.  
 B. ngăn cản sự giao phối tự do, thúc đẩy sự phân hoá vốn gen trong quần thể gốc.  
 C. sàng lọc và giữ lại những cá thể có kiểu gen quy định kiểu hình thích nghi.  
 D. tạo ra các kiểu gen thích nghi.
- Câu 36:** Ở một loài thực vật, các gen quy định các tính trạng phân li độc lập và tổ hợp tự do. Cho cơ thể có kiểu gen AaBb tự thụ phấn, tỉ lệ kiểu gen aabb ở đời con là  
 A. 2/16.                      B. 9/16.                      C. 3/16.                      D. 1/16.
- Câu 37:** Trong bộ Linh trưởng, loài nào dưới đây có quan hệ họ hàng xa loài người nhất?  
 A. Gôrila.                      B. Đười ươi.                      C. Vượn Gibbon.                      D. Tinh tinh.
- Câu 38:** Trong hệ sinh thái, nhóm sinh vật đóng vai trò phân huỷ chất hữu cơ thành chất vô cơ trả lại môi trường là  
 A. vi khuẩn hoại sinh và nấm.                      B. động vật ăn thực vật.  
 C. động vật ăn thịt.                      D. thực vật.
- Câu 39:** Phát biểu nào sau đây về tần số hoán vị gen là đúng?  
 A. Các gen nằm càng gần nhau trên một nhiễm sắc thể thì tần số hoán vị gen càng cao.  
 B. Tần số hoán vị gen không vượt quá 50%.  
 C. Tần số hoán vị gen lớn hơn 50%.  
 D. Tần số hoán vị gen luôn bằng 50%.
- Câu 40:** Cừu Đôly được tạo ra bằng kỹ thuật  
 A. chuyển gen.                      B. gây đột biến nhân tạo.  
 C. nhân bản vô tính.                      D. cấy truyền phôi.

----- HẾT -----